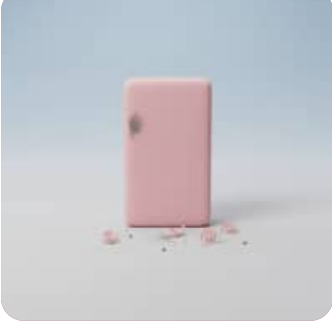
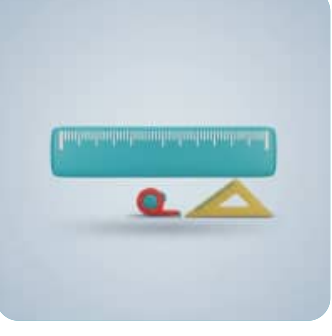


|                                                                                                               |                                                                                                           |                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>trường học</b></p>     |  <p><b>phòng học</b></p> | <p><b>classroom</b></p> <p>Phòng học này có nhiều bàn học cho sinh viên.<br/>This classroom has many student desks.</p> <p>Lesson 164 · School &amp; Classroom Basics</p> | <p><b>school</b></p> <p>Chúng tôi học được nhiều điều ở trường học.<br/>We learn many things at school.</p> <p>Lesson 164 · School &amp; Classroom Basics</p>            |
|  <p><b>giáo viên</b></p>     |  <p><b>học sinh</b></p> | <p><b>student</b></p> <p>Cậu ấy là một học sinh giỏi.<br/>He is a good student.</p> <p>Lesson 164 · School &amp; Classroom Basics</p>                                     | <p><b>teacher</b></p> <p>Giáo viên viết từ mới lên bảng.<br/>The teacher writes new words on the board.</p> <p>Lesson 164 · School &amp; Classroom Basics</p>            |
|  <p><b>bạn cùng lớp</b></p> |  <p><b>bàn</b></p>     | <p><b>desk</b></p> <p>Cái bàn ở gần cửa sổ.<br/>The desk is near the window.</p> <p>Lesson 164 · School &amp; Classroom Basics</p>                                        | <p><b>classmate</b></p> <p>Bạn cùng lớp đó rất thông minh.<br/>That classmate is very smart.</p> <p>Lesson 164 · School &amp; Classroom Basics</p>                       |
|  <p><b>bảng trắng</b></p>   |  <p><b>bút dạ</b></p>  | <p><b>marker</b></p> <p>Cái bút dạ này viết ra những màu sắc tươi sáng.<br/>This marker writes in bright colors.</p> <p>Lesson 164 · School &amp; Classroom Basics</p>    | <p><b>whiteboard</b></p> <p>Ai đã xóa bảng trắng trước khi thi vậy?<br/>Who erased the whiteboard before the exam?</p> <p>Lesson 164 · School &amp; Classroom Basics</p> |

|                                                                                    |                                                                                     |                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                        |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |    | <div>test</div> <div>Giáo viên đang chuẩn bị bài kiểm tra.<br/>The teacher is preparing the test.</div> <div>Lesson 164 · School &amp; Classroom Basics</div> | <div>homework</div> <div>Cậu ấy làm bài tập về nhà sau khi tan học.<br/>He does his homework after school.</div> <div>Lesson 164 · School &amp; Classroom Basics</div> |
|   |   | <div>lesson</div> <div>Hôm nay cô ấy đã học một bài học mới.<br/>She learned a new lesson today.</div> <div>Lesson 164 · School &amp; Classroom Basics</div>  | <div>grade</div> <div>Học sinh đó đạt điểm tốt.<br/>The student gets a good grade.</div> <div>Lesson 164 · School &amp; Classroom Basics</div>                         |
|  |  | <div>science</div> <div>Cô ấy học môn khoa học ở trường.<br/>She studies science at school.</div> <div>Lesson 165 · School Subjects</div>                     | <div>art</div> <div>Hôm nay chúng tôi đã xem những tác phẩm nghệ thuật rất đẹp.<br/>We saw beautiful art today.</div> <div>Lesson 165 · School Subjects</div>          |
|  |  | <div>geography</div> <div>Học sinh học môn địa lý ở trường.<br/>The students learn geography at school.</div> <div>Lesson 165 · School Subjects</div>         | <div>history</div> <div>Chúng tôi học lịch sử ở trường.<br/>We study history at school.</div> <div>Lesson 165 · School Subjects</div>                                  |
| <div>bài tập về nhà</div>                                                          | <div>bài kiểm tra</div>                                                             |                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                        |
| <div>điểm</div>                                                                    | <div>bài học</div>                                                                  |                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                        |
| <div>nghệ thuật</div>                                                              | <div>khoa học</div>                                                                 |                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                        |
| <div>lịch sử</div>                                                                 | <div>địa lý</div>                                                                   |                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                        |

|                                                                                                             |                                                                                                           |                                                                                                                                                              |                                                                                                                                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>ngôn ngữ</b></p>     |  <p><b>toán</b></p>      | <p><b>math</b></p> <p>Tôi học toán ở trường.<br/>I study math at school.</p> <p>Lesson 165 · School Subjects</p>                                             | <p><b>language</b></p> <p>Tôi đang học một ngôn ngữ mới.<br/>I learn a new language.</p> <p>Lesson 165 · School Subjects</p>       |
|  <p><b>tiếng Anh</b></p>   |  <p><b>chủ đề</b></p>   | <p><b>subject</b></p> <p>Chúng tôi đã thảo luận về chủ đề này ngày hôm qua.<br/>We discussed this subject yesterday.</p> <p>Lesson 165 · School Subjects</p> | <p><b>English</b></p> <p>Cô ấy học tiếng Anh ở trường.<br/>She studies English at school.</p> <p>Lesson 165 · School Subjects</p>  |
|  <p><b>dự án</b></p>      |  <p><b>nhóm</b></p>    | <p><b>group</b></p> <p>Một nhóm người đã đến.<br/>A group of people arrived.</p> <p>Lesson 165 · School Subjects</p>                                         | <p><b>project</b></p> <p>Chúng tôi đã bắt đầu một dự án mới.<br/>We started a new project.</p> <p>Lesson 165 · School Subjects</p> |
|  <p><b>trực tuyến</b></p> |  <p><b>từ điển</b></p> | <p><b>dictionary</b></p> <p>Học sinh mở từ điển ra.<br/>The student opened the dictionary.</p> <p>Lesson 165 · School Subjects</p>                           | <p><b>online</b></p> <p>Tôi đọc tin tức trực tuyến.<br/>I read the news online.</p> <p>Lesson 165 · School Subjects</p>            |

|                                                                                                        |                                                                                                       |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p>sách</p>           |  <p>trang</p>        | <p>page</p> <p>Cô ấy đọc trang đầu tiên.<br/>She reads the first page.</p> <p>Lesson 166 · Classroom — Books, Pages &amp; Cla...</p>                  | <p>book</p> <p>Cô bé đọc một cuốn sách.<br/>The girl reads a book.</p> <p>Lesson 166 · Classroom — Books, Pages &amp; Class</p>              |
|  <p>câu</p>           |  <p>từ</p>          | <p>word</p> <p>Tôi không biết từ này.<br/>I do not know this word.</p> <p>Lesson 166 · Classroom — Books, Pages &amp; Cla...</p>                      | <p>sentence</p> <p>Tôi đã viết một câu ngắn.<br/>I wrote a short sentence.</p> <p>Lesson 166 · Classroom — Books, Pages &amp; Class</p>      |
|  <p>chữ cái</p>      |  <p>câu chuyện</p> | <p>story</p> <p>Người phụ nữ đã kể một câu chuyện dài.<br/>The woman told a long story.</p> <p>Lesson 166 · Classroom — Books, Pages &amp; Cla...</p> | <p>letter</p> <p>Từ này có năm chữ cái.<br/>The word has five letters.</p> <p>Lesson 166 · Classroom — Books, Pages &amp; Class</p>          |
|  <p>bảng chữ cái</p> |  <p>số</p>         | <p>number</p> <p>Cô ấy đã chọn số năm.<br/>She chose the number five.</p> <p>Lesson 166 · Classroom — Books, Pages &amp; Cla...</p>                   | <p>alphabet</p> <p>Đứa trẻ học bảng chữ cái.<br/>The child learns the alphabet.</p> <p>Lesson 166 · Classroom — Books, Pages &amp; Class</p> |

|                                                                                                             |                                                                                                            |                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>bảng</b></p>         |  <p><b>câu hỏi</b></p>    | <p><b>question</b></p> <p>Đứa trẻ đã đặt một câu hỏi.<br/>The child asked a question.</p> <p>Lesson 166 · Classroom — Books, Pages &amp; Cla...</p>                         | <p><b>board</b></p> <p>Giáo viên viết lên bảng.<br/>The teacher writes on the board.</p> <p>Lesson 166 · Classroom — Books, Pages &amp; Class</p>                 |
|  <p><b>câu trả lời</b></p> |  <p><b>lớp</b></p>       | <p><b>class</b></p> <p>Giáo viên bắt đầu lớp học.<br/>The teacher starts the class.</p> <p>Lesson 166 · Classroom — Books, Pages &amp; Cla...</p>                           | <p><b>answer</b></p> <p>Tôi biết câu trả lời cho câu hỏi này.<br/>I know the answer to the question.</p> <p>Lesson 166 · Classroom — Books, Pages &amp; Class</p> |
|  <p><b>bút</b></p>        |  <p><b>bút chì</b></p>  | <p><b>pencil</b></p> <p>Tôi có thể mượn bút chì của bạn một lát được không?<br/>Can I borrow your pencil for a minute?</p> <p>Lesson 167 · Stationery &amp; Study Items</p> | <p><b>pen</b></p> <p>Cái bút này viết rất mượt.<br/>This pen writes very smoothly.</p> <p>Lesson 167 · Stationery &amp; Study Items</p>                           |
|  <p><b>cục tẩy</b></p>    |  <p><b>thước kẻ</b></p> | <p><b>ruler</b></p> <p>Anh ấy dùng thước kẻ để đo.<br/>He uses the ruler to measure.</p> <p>Lesson 167 · Stationery &amp; Study Items</p>                                   | <p><b>eraser</b></p> <p>Tôi viết sai rồi và cần một cục tẩy.<br/>I made a mistake and need an eraser.</p> <p>Lesson 167 · Stationery &amp; Study Items</p>        |

|                                                                                                               |                                                                                                            |                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>vở</b></p>             |  <p><b>giấy</b></p>       | <p><b>paper</b></p> <p>Bạn có vứt nhầm tờ giấy đó không?<br/>Did you throw away the wrong paper?</p> <p>Lesson 167 · Stationery &amp; Study Items</p>        | <p><b>notebook</b></p> <p>Cô ấy viết ghi chú vào vở của mình.<br/>She writes notes in her notebook.</p> <p>Lesson 167 · Stationery &amp; Study Items</p>           |
|  <p><b>cái kéo</b></p>       |  <p><b>keo</b></p>       | <p><b>glue</b></p> <p>Họ dùng keo để dán giấy.<br/>They use glue to fix paper.</p> <p>Lesson 167 · Stationery &amp; Study Items</p>                          | <p><b>scissors</b></p> <p>Chúng ta dùng cái kéo để cắt.<br/>We use scissors to cut.</p> <p>Lesson 167 · Stationery &amp; Study Items</p>                           |
|  <p><b>băng dính</b></p>    |  <p><b>dập ghim</b></p> | <p><b>stapler</b></p> <p>Cái dập ghim này gắn được nhiều tờ giấy.<br/>This stapler fastens many papers.</p> <p>Lesson 167 · Stationery &amp; Study Items</p> | <p><b>tape</b></p> <p>Anh ấy dùng băng dính để gói quà.<br/>He uses tape to wrap gifts.</p> <p>Lesson 167 · Stationery &amp; Study Items</p>                       |
|  <p><b>bút dạ quang</b></p> |  <p><b>ba lô</b></p>    | <p><b>backpack</b></p> <p>Cái ba lô ở gần cửa kia là của ai?<br/>Whose backpack is that near the door?</p> <p>Lesson 167 · Stationery &amp; Study Items</p>  | <p><b>highlighter</b></p> <p>Bạn dùng bút dạ quang để đánh dấu văn bản.<br/>You use highlighter to mark text.</p> <p>Lesson 167 · Stationery &amp; Study Items</p> |